

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ MEKONG VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ MEKONG VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MEKONG VIETNAM ORGANIC AGRICULTURE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MEKO VINA JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 1301042333

**3. Ngày thành lập:** 09/11/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

424/PTH ấp 2, Xã Phước Tuy, Huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Điện thoại: 0912.972.022

Fax:

Email: mekongvietnam.sale@gmail.com Website: www.vnfoodsource.com  
m

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                           | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                           | 0117     |
| 2.  | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                       | 0150     |
| 3.  | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                       | 1080     |
| 4.  | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ<br>-Chi tiết: Sản xuất phân bón hữu cơ          | 2012     |
| 5.  | Thu gom rác thải không độc hại                                                      | 3811     |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                     | 4659     |
| 7.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                   | 4669     |
| 8.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                      | 4933     |
| 9.  | Cho thuê xe có động cơ                                                              | 7710     |
| 10. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) | 4931     |
| 11. | Sản xuất giống thủy sản                                                             | 0323     |
| 12. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                             | 1020     |
| 13. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                              | 2821     |
| 14. | Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại                                            | 3821     |
| 15. | Tái chế phế liệu                                                                    | 3830     |
| 16. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                   | 3900     |
| 17. | Bán buôn gạo                                                                        | 4631     |
| 18. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                     | 0163     |
| 19. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                        | 1030     |
| 20. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                         | 1061     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                              |                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 21. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                | 1062                                                         |
| 22. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                                                                                                      | 0112                                                         |
| 23. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh                                                                                                                                                                                               | 0118                                                         |
| 24. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                             | 0121                                                         |
| 25. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                                                                                                   | 0122                                                         |
| 26. | Trồng cây điều                                                                                                                                                                                                                               | 0123                                                         |
| 27. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                                                                                                                            | 0124                                                         |
| 28. | Trồng cây cao su                                                                                                                                                                                                                             | 0125                                                         |
| 29. | Trồng cây cà phê                                                                                                                                                                                                                             | 0126                                                         |
| 30. | Trồng cây chè                                                                                                                                                                                                                                | 0127                                                         |
| 31. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                 | 0161                                                         |
| 32. | Chăn nuôi trâu, bò                                                                                                                                                                                                                           | 0141                                                         |
| 33. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                  | 0162                                                         |
| 34. | Trồng cây lấy sợi                                                                                                                                                                                                                            | 0116                                                         |
| 35. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu<br>-Chi tiết: Trồng gừng và cây gia vị, cây dược liệu khác                                                                                                                                                   | 0128(Chính)                                                  |
| 36. | Chăn nuôi lợn                                                                                                                                                                                                                                | 0145                                                         |
| 37. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                            | 0146                                                         |
| 38. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                | 0164                                                         |
| 39. | Trồng lúa                                                                                                                                                                                                                                    | 0111                                                         |
| 40. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                                                                                                                 | 0113                                                         |
| 41. | Chăn nuôi dê, cừu                                                                                                                                                                                                                            | 0144                                                         |
| 42. | Trồng cây mía                                                                                                                                                                                                                                | 0114                                                         |
| 43. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện. | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 200.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                        | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN HỒNG THÁI | 41/TT2 ấp Tân Thanh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam                                    | Cổ phần phổ thông | 20.000     | 200.000.000           | 10,000    | 321491475                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                                             | Tổng số           | 20.000     | 200.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
| 2   | VÕ VĂN THANH     | Số 424/PTH ấp 2, Xã Phước Tuy, Huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam                                         | Cổ phần phổ thông | 150.000    | 1.500.000.000         | 75,000    | 320701718                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                                             | Tổng số           | 150.000    | 1.500.000.000         | 75,000    |                                                                                             |         |
| 3   | TRẦN VĂN NAM     | 005/AT ấp 5, Xã An Bình Tây, Huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam                                           | Cổ phần phổ thông | 20.000     | 200.000.000           | 10,000    | 320953770                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                                             | Tổng số           | 20.000     | 200.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
| 4   | VÕ THANH PHONG   | Căn hộ 730 Chung cư Bình Trị Đông B, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Tổng số           | 10.000     | 100.000.000           | 5,000     | 025532188                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                                             | Cổ phần phổ thông | 10.000     | 100.000.000           | 5,000     |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **VÕ THANH PHONG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *26/11/1979*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *025532188*

Ngày cấp: *06/10/2011*

Nơi cấp: *Công an Thành phố Hồ Chí Minh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Căn hộ 730 Chung cư Bình Trị Đông B, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Căn hộ 730 Chung cư Bình Trị Đông B, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bến Tre*